

Hàng quý, năm, nếu mức chi bình quân cho một đầu trẻ trên tháng vượt quá khung định mức trên, Ủy ban bảo vệ bà mẹ và trẻ em và Sở Tài chính địa phương phải báo cáo cho liên Bộ biết để xem xét điều chỉnh cho hợp lý.

3. Tất cả các công nhân viên chức có con gửi nhà trẻ phải đóng góp các khoản sau đây :

a) Các khoản chi về tiền ăn hàng ngày, tiền xà phòng để tắm rửa, giặt quần áo cho trẻ nếu nhà trẻ có tổ chức những dịch vụ này (các nhà trẻ cần căn cứ vào giá cả từng nơi và nhu cầu cần phục vụ của trẻ để ấn định mức thu cho phù hợp).

b) Tiền lệ phí ban đầu khi vào nhà trẻ :

— 50đ/trẻ đối với các cháu được nhận vào gửi tại các nhà trẻ đóng tại địa bàn quận, thị xã, thành phố.

— 30đ/trẻ đối với các cháu được gửi tại các nhà trẻ đóng tại các địa bàn khác.

— Tiền lệ phí hàng tháng theo tỷ lệ đóng góp quy định ở biểu trên.

Việc mở sổ sách để theo dõi tình hình thu nộp và sử dụng các khoản thu nói trên cho các nhà trẻ và quy định các thủ tục đối với công nhân viên chức có con xin gửi trẻ vào nhà trẻ do Ủy ban bảo vệ bà mẹ và trẻ em Trung ương hướng dẫn cụ thể bằng văn bản. Riêng các khoản chi về tiền ăn hàng ngày của trẻ phải được thông báo thực hiện tài chính công khai hàng ngày và hàng tháng cho công nhân viên chức có con gửi nhà trẻ biết để kiểm tra việc sử dụng tiền đóng góp.

Các nhà trẻ không được tự ý đặt ra bất cứ một khoản thu gì đối với công nhân viên chức có con gửi nhà trẻ ngoài các khoản thu quy định trên.

4. Cơ quan tài chính các cấp chỉ trợ cấp khoản chênh lệch giữa mức chi được duyệt nói ở điểm 1 sau khi đã trừ các khoản thu nói ở điểm 3b, 3c quy định trong Thông tư này.

Ngân sách các tỉnh, thành phố, đặc khu chỉ cấp phát hàng tháng khoản chênh lệch

nói trên cho Ủy ban bảo vệ bà mẹ và trẻ em địa phương theo số trẻ đăng ký thực tế của tháng cuối quý trước khi có báo cáo số lượng trẻ đăng ký hàng tháng của quý cấp phát sẽ điều chỉnh kinh phí trong quý tiếp theo.

5. Ngoài các khoản chi trong định mức nói trên, các nhà trẻ còn được cấp phát các khoản chi về sửa chữa, xây dựng nhỏ, mua sắm tài sản cố định trên cơ sở dự toán chi cụ thể, hợp lý, tiết kiệm và phải bảo đảm chi theo đúng dự toán được duyệt. Đối với nhà trẻ của các xí nghiệp sản xuất — kinh doanh, khoản chi này do quỹ phúc lợi chi như các nhà trẻ của các cơ quan hành chính, sự nghiệp, nhà trẻ khu vực do cơ quan tài chính cấp phát.

6. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 8 năm 1986 thay thế Thông tư số 30—TT/LB ngày 6-10-1983 của liên Bộ Tài chính — Ủy ban bảo vệ bà mẹ và trẻ em Trung ương.

Chủ nhiệm Ủy ban bảo vệ bà mẹ và trẻ em

ĐINH THỊ CẦN

Bộ trưởng Bộ Tài chính

VŨ TUẤN

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ của Bộ Tài chính số 20-TC/GTBD ngày 20-8-1986 hướng dẫn thi hành chế độ phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ xí nghiệp đối với Tổng cục Hàng không dân dụng Việt Nam.

Thi hành Quyết định số 76-HĐBT ngày 26-6-1986 của Hội đồng Bộ trưởng quy định tạm thời quyền tự chủ tài chính của các đơn vị kinh tế cơ sở;

Căn cứ Thông tư số 11-TC/CNA ngày 22-7-1986 của Bộ Tài chính (sau đây gọi tắt là Thông tư số 11-TC/CNA) hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ xí nghiệp trong công nghiệp quốc doanh;

Đề thống nhất thi hành chế độ phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ xí nghiệp trong ngành Hàng không dân dụng, Bộ Tài chính hướng dẫn một số điểm cụ thể như sau :

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Theo quy định tại điểm 2, mục I, Thông tư số 11-TC/CNA thì lợi nhuận sản xuất chính và lợi nhuận sản xuất phụ của Tổng cục Hàng không dân dụng phải được kế hoạch hóa trong một kế hoạch sản xuất - kỹ thuật - tài chính thống nhất:

1. Lợi nhuận sản xuất chính của Tổng cục Hàng không dân dụng là lợi nhuận của các hoạt động sản xuất kinh doanh sau :

a) Kinh doanh vận tải đường không:

— Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, bưu kiện trong và ngoài nước;

— Hoạt động bay chuyên cơ phục vụ việc đi lại của các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước;

— Hoạt động bay chuyên nghiệp phục vụ các ngành kinh tế quốc dân như bay phục vụ thăm dò và khai thác dầu khí, bay thám báo, chụp ảnh địa chất, đo đạc bản đồ, phục vụ nông nghiệp, v.v...

b) Các hoạt động dịch vụ và thương nghiệp:

— Dịch vụ phục vụ máy bay quốc tế đến Việt Nam bao gồm: Tổng đại lý bán vé, chỉ huy hạ cất cánh, phục vụ kỹ thuật thương mại, chia thương quyền vận tải hành khách, hàng hóa;

— Dịch vụ chỉ huy máy bay quốc tế bay qua bầu trời Việt Nam (Theo công văn số 986-VT ngày 4-3-1986 của Chủ tịch Hội

đồng Bộ trưởng thi doanh thu dịch vụ này Tổng cục được để lại 50% để bù đắp chi phí, nộp Nhà nước 50%);

— Các dịch vụ mặt đất bao gồm: giao hàng lưu kho (do máy bay của Hàng không Việt Nam và Hàng không quốc tế vận chuyển), vận chuyển ô-tô, sửa chữa máy bay cho Hàng không quốc tế, lệ phí ra vào sân bay, phạt hủy vé, thuê khách sạn, máy điện thoại, điện báo;

— Hoạt động thương nghiệp, cung ứng, chế biến:

Cung ứng nhiên liệu cho máy bay quốc tế.

Làm suất ăn trên máy bay phục vụ quốc tế.

Bán hàng bách hóa, mỹ nghệ, hàng ăn uống.

Các hoạt động thương nghiệp và dịch vụ khác.

2. Lợi nhuận sản xuất phụ của Tổng cục Hàng không dân dụng là lợi nhuận của hoạt động tận dụng phế liệu, phế phẩm của các xưởng sửa chữa máy bay để sản xuất một số mặt hàng tiêu dùng.

II. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP QUỸ XÍ NGHIỆP

1. Kế hoạch hóa phân phối lợi nhuận:

Việc kế hoạch hóa phân phối lợi nhuận đối với Tổng cục Hàng không dân dụng theo những tỷ lệ quy định tại điểm 1, mục II Thông tư 11-TC/CNA. Để phù hợp với yêu cầu và đặc điểm sản xuất của ngành Hàng không dân dụng, toàn bộ phần lợi nhuận để lại Tổng cục theo kế hoạch được phân phối cho 3 quỹ theo tỷ lệ quy định sau:

— Cho quỹ khuyến khích phát triển sản xuất 40%.

— Số còn lại trích vào 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi, trong đó khoảng 2/3

cho quỹ khen thưởng và khoảng 1/3 cho quỹ phúc lợi. Mức trích cụ thể do Tổng cục trưởng Tổng cục Hàng không dân dụng quyết định sau khi có ý kiến tham gia của công đoàn Tổng cục.

2. Thực hiện phân phối lợi nhuận:

Việc phân phối lợi nhuận đối với Tổng cục Hàng không dân dụng được thực hiện theo quy định tại điểm 2, mục II Thông tư 11-TC/CNA. Riêng đối với phần lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch của kinh doanh sản xuất chính được phân phối như sau:

— Đối với kinh doanh vận tải đường không (phần a, điểm 1, mục I) lợi nhuận vượt kế hoạch nộp ngân sách Nhà nước 20%, để lại Tổng cục 80%.

— Đối với các hoạt động dịch vụ, thương nghiệp (phần b, điểm 1, mục I) lợi nhuận vượt kế hoạch nộp ngân sách Nhà nước 40%, để lại Tổng cục 60%.

Căn cứ quy định này, Tổng cục Hàng không dân dụng Việt Nam hướng dẫn các đơn vị cơ sở hạch toán rõ ràng, chính xác kết quả sản xuất kinh doanh của từng loại hoạt động sản xuất vận tải, dịch vụ và thương nghiệp. Trường hợp Tổng cục chưa hạch toán được kết quả sản xuất kinh doanh của từng hoạt động trên thì phần lợi nhuận vượt kế hoạch của sản xuất chính được phân phối theo tỷ lệ chung là nộp Ngân sách Nhà nước 40%, để lại Tổng cục 60%.

Ba chỉ tiêu pháp lệnh chủ yếu để đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch và làm căn cứ để phạt trừ vào 3 quỹ đối với Tổng cục Hàng không dân dụng là:

— Khối lượng vận chuyển và luân chuyển hành khách, hàng hóa quy đổi (hành khách và hành khách Kilômét);

— Các loại sản phẩm vận tải, dịch vụ hàng không theo quy định của Nhà nước trong chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh trên

nguyên tắc không lấy sản phẩm vượt kế hoạch bù cho sản phẩm hụt kế hoạch;

— Các khoản nộp Ngân sách (gồm lợi nhuận và các khoản nộp khác).

Phương pháp đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch chỉ tiêu « các khoản nộp Ngân sách » theo hướng dẫn cụ thể trong Thông tư 11-TC/CNA. Các khoản phạt trừ nói trên vào 3 quỹ của Tổng cục phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

3. Tổng cục Hàng không dân dụng Việt Nam là một đơn vị sản xuất kinh doanh hạch toán kinh tế toàn ngành nên không thực hiện việc trích từ các quỹ khuyến khích phát triển sản xuất, quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng của Tổng cục để lập các quỹ nghiên cứu khoa học kỹ thuật tập trung, quỹ dự trữ tài chính và quỹ Bộ trưởng.

4. Không hạn chế mức tối đa quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi, nhưng khi tổng số trích vào 2 quỹ đó vượt quá 50% quỹ lương cơ bản thực hiện (quỹ lương cơ bản thực hiện là quỹ lương chỉ bao gồm quỹ lương cấp bậc và chức vụ, không tính các khoản phụ cấp kèm theo) cả năm thì số trích vượt từ trên mức 50% quỹ lương cơ bản trở đi được phân phối như hướng dẫn tại điểm 5, mục II Thông tư 11-TC/CNA.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 7 năm 1986 và được áp dụng cho việc phân phối lợi nhuận cả năm 1986. Những quy định khác về phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ xí nghiệp không nêu trong Thông tư này thì áp dụng như quy định trong Thông tư số 11-TC/CNA ngày 22-7-1983 của Bộ Tài chính.

K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

HỒ TẾ